

Số: /2023/QĐ-UBND Thanh Hóa, ngày tháng năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 06/2020/NĐ-CP ngày 03/01/2020 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung Điều 17 của Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Văn bản số 1787/SXD-KTXD ngày tháng 26/3/2023 về việc đề nghị ban hành Đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đơn giá xây dựng nhà, công trình để xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa: Có Phụ lục chi tiết kèm theo.

Điều 2. Đối tượng áp dụng Đơn giá

1. Cơ quan quản lý Nhà nước về đất đai, tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người sử dụng đất quy định tại Điều 5 của Luật Đất đai khi Nhà nước thu hồi đất.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng

Khi xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo quy định của pháp luật, căn cứ từng trường hợp cụ thể để áp dụng như sau:

1. Diện tích nhà và công trình phụ được xác định như sau:
 - Nhà 1 tầng mái nhọn (mái dốc), nhà sàn diện tích bồi thường được tính theo diện tích hình chiếu bằng của mái nhà (diện tích giới hạn bởi đường bao “giọt tranh”).
 - Nhà một tầng mái bằng và các tầng dưới của nhà ≥ 2 tầng, diện tích bồi thường xác định từ giới hạn mép ngoài của tường hoặc trụ ngoài cùng mặt cắt sát nền (hoặc sàn), diện tích áp giá là diện tích các tầng cộng lại, diện tích tầng trên cùng xác định theo kiểu mái nhà như quy định trên. Nhà có cả mái nhọn và phần mái bằng (hiên, buồng lòi) thì khi kiểm kê tách thành 2 phần diện tích (mái nhọn, mái bằng) để thuận tiện cho việc áp giá.
 - Phần bậc lên xuống, lan can, ô văng, tường chắn mái, cầu thang (trừ cầu thang ngoài nhà) đã tính gộp trong đơn giá $01m^2$ nhà. Hành lang, ban công, logia có lan can (người ra làm việc được) thì tính như diện tích nhà; phần ô văng, gờ chắn nước không được tính vào diện tích bồi thường. Khối lượng BTCT mái, phần đưa ra từ mép ngoài tường (hoặc trụ) ngoài cùng của nhà mái bằng thì kiểm kê khối lượng riêng và áp mức giá quy định tại Đơn giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất.
2. Chiều cao của nhà trong Đơn giá được xác định từ mặt nền, sàn đến mặt sàn hoặc từ mặt nền, sàn đến dãi quá giang hoặc thanh cánh hạ của vì kèo.
3. Chiều cao của nhà tính trong Đơn giá (đối với nhà có xác định giá theo chiều cao) là 3,6 m, khi chiều cao nhà tăng hoặc giảm 0,1m so với mức đã tính toán (3,6m) thì được điều chỉnh tăng hoặc giảm (30.000 đồng với nhà tường xây 110 và 32.000 đồng với nhà tường xây 220) cho $1m^2$ nền hoặc sàn của tầng đó (khoảng tăng/giảm $< 5cm$ thì không tính bổ sung; khoảng tăng/giảm $\geq 5cm$ đến 10cm thì tính bổ sung 1 lần).
4. Đơn giá bồi thường nhà đã tính hoàn chỉnh từ móng đến mái, hoàn thiện kể cả phần diện chiếu sáng ở mức độ bình thường. Phần móng nhà tính từ mặt nền (cốt $\pm 0,00$) đến đáy móng, trong Đơn giá đã tính bình quân móng sâu

1,2m; vì vậy, với những công trình phải xử lý móng sâu trên 1,2m thì được tính bổ sung giá trị phần móng sâu từ trên 1,2m đến đáy móng theo nguyên tắc: Khối lượng tính bổ sung phải được Hội đồng kiểm kê đo đếm thực tế công trình được bồi thường, tách riêng thành một mục độc lập trong biên bản kiểm kê (công trình thuộc diện cấp phép xây dựng thì đối chiếu với mặt cắt móng trong hồ sơ cấp giấy phép xây dựng). Giá trị phần khối lượng bổ sung căn cứ vào loại vật liệu làm móng để xác định theo mức giá tại Đơn giá này.

5. Nếu công trình phải bồi thường chưa có hệ thống điện chiếu sáng thì giá trị bồi thường bằng (=) giá quy định tại Đơn giá xây dựng đối với nhà, công trình nhân (x) với 96%.

6. Nếu công trình phải bồi thường mới xây thô chưa trát thì giá trị bồi thường bằng (=) giá quy định tại Đơn giá đối với nhà, công trình tương ứng nhân (x) với 93%.

7. Giá nhà lợp tôn thường bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng trừ (-) 38.000 đồng/m²; giá nhà lợp Fiprôciment bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng trừ (-) 70.000 đồng/m²; Giá nhà lợp tôn xộp bằng giá nhà ngói có kết cấu tương ứng.

8. Cửa, khuôn học làm bằng gỗ nhóm I, II thì ngoài Đơn giá được bồi thường còn được cộng thêm 145.000 đồng/m² cửa, 155.000 đồng/1m khung học kép, 42.000 đồng/1m khung học đơn. Cửa, khuôn học làm bằng gỗ dổi thì ngoài Đơn giá được bồi thường còn được cộng thêm 105.000 đồng/m² cửa, 108.000 đồng/1m khung học kép, 30.000 đồng/1m khung học đơn.

9. Giá nhà bán mái tính bằng 80% giá nhà có tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng tại Đơn giá này; giá nhà bán bình bằng giá nhà bán mái có tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng trừ (-) tiền những bức tường không có hoặc chung với công trình khác theo kích thước kiểm tra thực tế.

10. Giá nhà sàn mái lợp ngói bằng giá nhà sàn mái lợp tranh cùng loại tại Đơn giá này cộng (+) thêm 100.000 đồng/1m². Nhà sàn khung, cột bê tông cốt thép, vách thưng ván, mái lợp Fiprôciment hoặc lợp ngói thì mức giá bồi thường bằng giá nhà sàn khung cột gỗ nhóm III đến nhóm VI, đường kính cột >25cm theo chất liệu lợp mái tương ứng.

11. Giá nhà xây tường xây gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 150 bằng giá nhà xây tường xây gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110 cùng loại tại Đơn giá này cộng (+) thêm 68.000 đồng/1m².

12. Toàn bộ nhà, công trình kiến trúc ngoài kết cấu đã nêu trên nếu có kết cấu khác biệt thì được cộng (+) hoặc trừ (-) giá trị của những kết cấu khác biệt đó khi xác định dự toán bồi thường.

13. Những công trình có kết cấu, kiến trúc đặc biệt, những tài sản khác chưa đề cập trong Đơn giá này tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt

bằng có thể vận dụng tương tự hoặc tính toán cụ thể theo hệ thống Đơn giá xây dựng công trình tỉnh Thanh Hóa do Chủ tịch UBND tỉnh Công bố, giá vật liệu xây dựng do Liên sở Xây dựng - Tài chính công bố (trường hợp không có trong hệ thống giá do tỉnh công bố thì căn cứ vào giá thực tế trên thị trường tại địa bàn để tính toán).

Điều 4. Điều khoản chuyển tiếp

1. Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt.

2. Trường hợp chưa phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tại thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành thì xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá tại Quyết định này.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20/4/2023 và thay thế Quyết định số 25/2019/QĐ-UBND ngày 06/8/2019 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành Bảng giá xây dựng mới đối với nhà, công trình xây dựng khác gắn liền với đất làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quy định việc xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ.

2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở; Thủ trưởng các Ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, thị xã; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 5 Quyết định;
- Bộ Xây dựng, Bộ Tài chính (b/c);
- Thường trực: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh (b/c);
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Ủy ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Công báo tỉnh Thanh Hóa;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, CN._(M14)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Mai Xuân Liêm

Phụ lục: Đơn giá xây dựng nhà, công trình làm cơ sở xác định giá trị bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11/2023/QĐ-UBND ngày 10/ 4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
1	Lều quán tạm bằng tranh tre nứa lá (không phân biệt chiều cao).	m ²	65.000
2	Lều quán không có tường xây xung quanh mái lợp Fiprôciment, nền đổ bê tông lót, láng vữa XMC (không phân biệt chiều cao)	m ²	181.000
3	Nhà tranh tre nứa lá nền láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung (không phân biệt chiều cao).	m ²	412.000
4	Nhà gỗ vách toóc xi (cả xây bao móng) nền láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch (bát hoặc XMH), lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	m ²	647.000
	- Mái lợp ngói	m ²	766.000
5	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110 bờ trụ, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	m ²	1.925.000
	- Mái lợp ngói	m ²	2.510.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	m ²	3.207.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.029.000
6	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110 bờ trụ, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh		
	- Mái lợp ngói	m ²	2.552.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	m ²	3.285.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.075.000
7	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	m ²	2.294.000
	- Mái lợp ngói	m ²	2.901.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	m ²	3.412.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.139.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
8	Nhà xây (cả móng) tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói	m ²	3.060.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	m ²	3.585.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.307.000
9	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	m ²	3.508.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	4.121.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.786.000
10	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	m ²	3.705.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	4.295.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.957.000
11	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, quét vôi các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	m ²	3.840.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	4.278.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	3.900.000
12	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220, khung cột BTCT chịu lực, móng xây kết hợp bê tông cốt thép, tường trát vữa, lăn sơn các màu, nền lát gạch XMH, lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp ngói.	m ²	4.001.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	4.451.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	4.072.000
13	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây, tường trát vữa XM, quét vôi các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang láng GRANITÔ, điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, két nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	5.155.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	4.780.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
14	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng BTCT kết hợp xây, tường trát vữa XM, lăn sơn các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang láng GRANITÔ, điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, kết nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	5.329.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	4.955.000
15	Nhà xây tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, dày 220 kết hợp tường dày 110, khung cột BTCT chịu lực, móng bê tông cốt thép kết hợp xây, tường trát vữa XM, sơn SILICAT các màu, tường khu vệ sinh ốp gạch men sứ, nền lát gạch CERAMIC 300*300 và gạch chống trơn, cửa gỗ nhóm III, cửa sổ có hoa sắt, cầu thang lát đá nguyên tấm, làm mái dốc trên mái bê tông (lợp ngói để chống nóng và trang trí), điện sinh hoạt, điện chống sét, cấp thoát nước đầy đủ (dây đi ngầm tường, lắp quạt các loại, thiết bị vệ sinh, kết nước mái, bể tự hoại), hoàn thiện hoàn chỉnh.		
	- Mái BTCT đổ tại chỗ.	m ²	6.262.000
	- Mái BTCT lắp ghép	m ²	6.012.000
16	Nhà khung, cột, kèo bằng thép hình (U, V), móng cột BTCT, mái lợp tôn, nền bê tông đá 1x2cm M200# D=10cm, có hệ thống rãnh thoát nước xung quanh (xây gạch 110, đáy BT, kích thước lòng ≤ 30cmx30cm), không có tường bao (tường bao tính riêng theo từng chất liệu).	m ²	1.626.000
17	Nhà xây gạch tro lò, gạch cốm (cả móng), tường trát vữa, quét vôi các màu, nền bê tông gạch vỡ láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch (bát hoặc XMH), lắp điện chiếu sáng hoàn chỉnh.		
	- Mái lợp tranh, nứa lá, giấy dầu	m ²	1.157.000
	- Mái BTCT đổ tại chỗ	m ²	2.205.000
18	- Mái lợp ngói.	m ²	1.415.000
	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I,II. Đường kính cột ≤ 25cm. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	m ²	726.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
19	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I, II. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	m ²	1.100.000
20	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I,II. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	m ²	760.000
21	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm I,II. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	m ²	1.190.000
22	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III - VI. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	m ²	608.000
23	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III-VI. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	m ²	1.010.000
24	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III-VI. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột chôn (không phân biệt chiều cao)	m ²	660.000
25	Nhà sàn mái lợp tranh, khung, cột gỗ nhóm III-VI. Đường kính cột $> 25\text{cm}$. Sàn, vách nhà thưng bằng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Nhà cột kê tầng (không phân biệt chiều cao)	m ²	1.095.000
26	Nhà gỗ, khung, cột gỗ nhóm I, II, nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$.		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	m ²	1.056.000
	+ Mái lợp ngói.	m ²	1.175.000
27	Nhà gỗ, khung, cột gỗ nhóm I,II, nền lán vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột $> 25\text{cm}$.		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	m ²	1.145.000
	+ Mái lợp ngói.	m ²	1.285.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
28	Nhà gỗ, khung, cột gỗ nhóm III-VI, nền láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột $\leq 25\text{cm}$.		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	m ²	953.000
	+ Mái lợp ngói.	m ²	1.076.000
29	Nhà gỗ, khung, cột gỗ nhóm III-VI, nền láng vữa xi măng cát hoặc lát gạch đất nung. Móng tường bao xung quanh nhà xây gạch đá, vách thưng gỗ hồng sắc hoặc luồng. Đường kính cột $> 25\text{cm}$.		
	+ Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	m ²	1.036.000
	+ Mái lợp ngói.	m ²	1.174.000
30	Nhà cột luồng, gỗ, duồn, vách nửa hoặc trát toóc xi. Nền đất hoặc láng vữa xi măng cát, cửa bướm hoặc cửa liếp. Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu.	m ²	438.000
31	Cầu thang (ngoài nhà)		
	- Cầu thang gỗ:	m ²	297.000
	- Cầu thang BTCT kết hợp gạch đá	m ²	972.000
32	- Mái lợp tôn xộp cột kèo, xà bằng thép hình	m ²	385.000
	- Mái lợp tôn cột kèo, xà bằng thép hình	m ²	347.000
	- Mái lợp ngói chống nóng trên mái nhà bằng	m ²	385.000
33	Nhà bếp. Bảng giá tính cho nhà bếp độc lập (chỉ có chức năng bếp), nhà có một phần diện tích làm bếp thì toàn bộ ngôi nhà được xác định giá bồi thường theo giá nhà có kết cấu tương ứng.		
	- Kết cấu tranh tre nửa lá	m ²	271.000
	- Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, mái BTCT, mái BTCT	m ²	1.983.000
	- Tường xây gạch tro lò, gạch cốm, mái BTCT	m ²	1.436.000
	- Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, mái lợp ngói	m ²	1.313.000
	- Tường xây gạch tro lò, gạch cốm, mái lợp ngói	m ²	1.066.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
34	Chuồng trại		
	a) Tranh tre nửa lá	m ²	73.000
	- Kết cấu tranh tre nửa lợp Fiprôciment	m ²	103.000
	b) Tường xây gạch nung D = 110, trát VXM, nền BTGV láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	m ²	338.000
	- Mái lợp ngói, tôn màu, Fiprôciment	m ²	508.000
	c) Tường xây gạch không nung D = 110, trát VXM, nền BTGV láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	m ²	240.000
	- Mái lợp ngói, tôn màu, Fiprôciment	m ²	356.000
	d) Tường xây gạch nung D = 220, trát VXM, nền BTGV láng VXM		
	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	m ²	647.000
	- Mái lợp ngói, lợp tôn, Fiprôciment	m ²	797.000
	e) Tường xây đá, trát vữa XM, nền BTGV láng vữa XM.		
35	- Mái lợp tranh, nửa lá, giấy dầu	m ²	462.000
	- Mái lợp ngói, lợp tôn, Fiprôciment	m ²	648.000
	Nhà tắm. Bảng giá tính là nhà tắm độc lập, nhà tắm nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường theo kết cấu thực tế của nhà-Phần ốp gạch men tính riêng.		
	a) Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn,		
	+ Không có mái	m ²	765.000
36	+ Mái lợp ngói, gác tấm đan đúc sẵn, đổ bê tông cốt thép tại chỗ	m ²	1.077.000
	b) Tường xây gạch, mái đổ bê tông cốt thép tại chỗ, tường ốp gạch men kính, nền lát gạch chống trơn	m ²	1.565.000
	c) Tranh tre nửa lá	m ²	125.000
36	Nhà xí. Bảng giá tính là nhà xí độc lập, nhà xí nằm trong nhà khép kín thì tính bồi thường theo kết cấu thực tế của nhà - Phần ốp gạch men tính riêng.		
	a) Tường xây gạch, mái lợp ngói, gác tấm đan đúc sẵn, (nhà xí độc lập đổ bê tông cốt thép tại chỗ tính theo Bảng giá nhà tắm đổ bê tông đã bao gồm cả gạch ốp lát) (Trong Bảng giá đã tính cả hố chứa phân, khối lượng xây bể phốt tính riêng)		
	- Loại 1 ngăn	m ²	1.435.000
	- Loại 2 ngăn	m ²	2.035.000
	b) Tranh tre nửa lá	hố	145.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
37	Tường rào (Kể cả trát, vôi ve, móng, đã tính gộp chung trong giá tường rào, chiều sâu chôn móng là 0,45m).		
	- Xây gạch chỉ 110, khoảng cách bổ trụ 3m	m ²	255.000
	- Xây gạch chỉ 220 khoảng cách bổ trụ 3m	m ²	425.000
	- Xây gạch tro lò	m ²	155.000
	- Xây đá (chiều sâu chôn móng là 0,45m)	m ²	227.000
	- Xếp đá khan (chiều dày tính bình quân)	m ²	75.000
	- Tường rào hoa sắt bằng sắt hình (Kể cả móng rào và son), cánh cổng sắt (kể cả son hoàn chỉnh).	m ²	459.000
	- Tường rào kết hợp thép hình và lưới B40 (kể cả móng rào và son).	m ²	345.000
	- Tường rào dây thép gai cột BTCT hoặc cột sắt (cao trung bình 1,5m; khoảng cách giữa các dây ngang ≤ 20cm)	m ²	65.000
	- Tường rào bê tông thoáng	m ²	184.000
	Khối tường xây trát hoàn chỉnh (không bao gồm son, bả, hoặc ốp)		
	- Tường gạch xây trát (gạch chỉ)	m ³	1.145.000
	- Tường gạch xây trát (gạch không nung)	m ³	1.005.000
38	Giếng nước		
	a) Phần đào đất (tính cho 1m ³ đào)		
	- Giếng sâu ≤ 8m	m ³	236.000
	- Giếng sâu > 8m - 10m (Từ độ sâu > 8m - 10 m, 1m ³ đào đất tăng 30.000 đ/m ³)		
	- Giếng sâu > 10m (Từ độ sâu > 10 m, 1m ³ đào đất tăng 50.000 đ/m ³)		
	Đào giếng qua đá ngầm (tính cho 1m ³ đào qua đá không chia theo độ sâu)	m ³	316.000
	b) Phần xây trát		
	- Giếng kè đá ba, đá hộc.	m ³	385.000
	- Giếng xây đá ba, đá hộc.	m ³	623.000
	- Giếng xây gạch.	m ³	1.186.000
39	Giếng khoan (không kể phần xây, láng sân giếng, máy bơm, được tính riêng)		
	Đường kính ≤ 50mm sâu đến 50m	m	136.000
	Đường kính ≤ 110mm sâu đến 50m	m	203.000
	Đường kính ≤ 200mm sâu đến 50m	m	197.000
	Đường kính ≤ 50mm sâu đến 100m	m	179.000
	Đường kính ≤ 110mm sâu đến 100m	m	226.000
	Đường kính ≤ 200mm sâu đến 100m	m	257.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
	Khoan giếng qua đá, đường kính $\leq 50\text{mm}$ sâu đến 50m	m	185.000
	Khoan giếng qua đá, đường kính $\leq 110\text{mm}$ sâu đến 50m	m	244.000
	Khoan giếng qua đá, đường kính $\leq 200\text{mm}$ sâu đến 50m	m	253.000
	Khoan giếng qua đá, đường kính $\leq 50\text{mm}$ sâu đến 100m	m	245.000
	Khoan giếng qua đá, đường kính $\leq 110\text{mm}$ sâu đến 100m	m	272.000
	Khoan giếng qua đá, đường kính $\leq 200\text{mm}$ sâu đến 100m	m	303.000
40	Bể các loại (tính cho 1m^3 xây trát láng hoàn chỉnh chưa bao gồm bê tông đáy, nắp bể - Lưu ý là khối xây trát, không phải khối tích bể)		
	- Bể nước xây trát D = 110	m^3	2.135.000
	- Bể nước xây trát D ≥ 220	m^3	1.521.000
	- Bể nước xây trát bằng gạch không nung		1.109.000
	- Bể phốt (đã bao gồm công đào đất)	m^3	1.714.000
41	Móng (kết cấu độc lập tách rời ngôi nhà hoặc đang thi công dở dang):		
	* Móng xây đá hộc	m^3	552.000
	* Móng xây gạch	m^3	914.000
	* Đào móng (bằng thủ công)	m^3	56.000
	* Đắp đất nền móng (bằng thủ công)	m^3	45.000
	* Đắp cát nền móng (bằng thủ công)	m^3	127.000
	Gia cố móng: Đóng cọc trên mặt đất, độc lập hoặc đang thi công dở dang		
42	Nền		
	- Bê tông gạch vỡ D = 100	m^2	45.000
	- Láng vữa XM cát	m^2	24.000
	- Nền bê tông gạch vỡ dày 10cm, láng vữa XMC	m^2	74.000
	- Nền lát gạch chỉ	m^2	87.000
	- Nền lát gạch lá nem, gạch bát	m^2	77.000
	- Nền lát gạch XM hoa 200x200 mm	m^2	102.000
	- Nền lát gạch chống trơn (vì) 300x300 mm	m^2	136.000
	- Nền lát gạch men chống trơn 200x200 mm	m^2	170.000
	- Nền lát gạch men sứ 150x150 mm	m^2	107.000
	- Nền lát gạch men 108x108mm	m^2	121.000
	- Nền lát gạch men Trung Quốc 300x300 mm	m^2	110.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
	- Nền lát gạch CERAMIC 300x300mm	m ²	144.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 400x400 mm	m ²	149.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 500x500 mm	m ²	162.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 600x600mm	m ²	198.000
	- Nền lát gạch CERAMIC 800x800 mm	m ²	253.000
	- Nền lát gạch bát Hạ Long 400x400 mm	m ²	136.000
	- Nền lát gạch bê tông 300x300 mm	m ²	102.800
	- Nền lát đá Marble (giá bình quân các kích thước: 200x200mm, 300x300mm và 400x400mm)	m ²	291.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 300*300mm	m ²	211.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 400*400mm	m ²	216.000
	- Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 500*500mm	m ²	239.000
	Nền lát gạch GRANIT nhân tạo 600*600mm	m ²	273.000
	Nền lát gạch GRANIT nhân tạo ≥800*800mm	m ²	309.000
	- Nền lát đá GRANIT tự nhiên Thanh Hóa (bình quân các kích cỡ)	m ²	512.000
	- Sàn gỗ công nghiệp dày 0,8cm	m ²	242.000
	- Sàn gỗ công nghiệp dày 1,2cm	m ²	303.000
	- Sàn gỗ nhóm III ván sàn D = 2cm	m ²	387.000
	- Sàn gỗ nhóm III ván sàn D = 3cm	m ²	452.000
43	Trát láng	m ²	
	- Trát, quét vôi các màu (bình quân)	m ²	40.000
	- Trát láng Granitô bình quân	m ²	226.000
	- Trát đá rửa, vôi gai, vôi quay (bình quân)	m ²	150.000
44	Sơn quét vôi		
	- Quét vôi các màu	m ²	10.500
	- Sơn Silicat các loại không bả ma tít	m ²	28.500
	- Bả ma tít và sơn Silicat các loại	m ²	67.500
45	Công tác ốp		
	Ốp gạch men sứ các loại		
	- Gạch: 108x108mm	m ²	172.000
	- Gạch: 150x150mm	m ²	142.000
	- Gạch: 150x200mm và 200x250mm	m ²	162.000
	- Gạch: 240x60mm	m ²	154.000

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
	- Ốp gạch XM hoa 200*200	m ²	107.000
	- Gạch 500x500mm	m ²	211.500
	- Gạch 600x600mm	m ²	221.900
	- Gạch 450x900mm	m ²	233.000
	- Gạch 600x900mm	m ²	227.000
	- Ốp gạch CERAMIC chân tường cao đến 130 mm	m	24.000
	- Ốp đá GRANIT tự nhiên Thanh Hóa (bình quân các kích cỡ)	m ²	611.000
	- Ốp đá Marble	m ²	
	* Loại 200*200mm	m ²	247.000
	* Loại 300*300mm	m ²	334.000
	* Loại ≥400*400mm	m ²	376.000
46	Trần (dầm nẹp, sơn hoặc véc ny hoàn chỉnh - tính bình quân)		
	- Tường, trần Lambris (gỗ)	m ²	331.000
	- Trần ván ép	m ²	84.000
	- Trần Siminimút + xốp	m ²	394.000
	- Trần tấm nhựa hoa văn	m ²	131.000
	- Trần tấm nhựa 200*6000	m ²	159.000
	- Trần cốt ép	m ²	44.000
	- Trần thạch cao	m ²	171.000
	- Trần thạch cao giắt cấp	m ²	195.000
	- Trần tôn	m ²	153.000
47	Bồi thường ao, đào đắp đường, mương, cống rãnh		
	Khối lượng đào ao, đào mương, đào đất cống bằng thủ công.	m ³	38.800
	Đắp bờ ao, đường, bờ mương từ đất đào ra bằng thủ công.	m ³	20.000
	Đào đất để đắp + đắp bằng thủ công	m ³	60.500
	Khối lượng đào ao, đào mương, đào đất cống bằng máy.	m ³	17.000
	Đắp bờ ao, đường, bờ mương từ đất đào ra bằng máy (trong phạm vi 300m)	m ³	6.500
	Đào đất để đắp + đắp bờ ao, đường bờ mương bằng máy trong phạm vi 300m	m ³	23.500
	Đào đất để đắp + đắp bờ ao, đường bờ mương bằng máy ngoài phạm vi 300m	m ³	26.500

Số TT	Loại hình kiến trúc	ĐVT	Đơn giá (đồng/ĐVT)
	Xây trát bờ ao, bờ mương, thành cống bằng đá	m ³	615.000
	Xây trát bờ ao, bờ mương, thành cống bằng gạch	m ³	918.000
	Kè đá ba, đá hộc bờ ao, bờ mương.	m ³	345.000
48	Bồi thường công trình sản xuất muối		
	Sân phơi muối	m ²	123.000
	Sân phơi cát	m ²	56.000
	Chặt đất	m ²	100.000
	Nhặng	cái	89.000
	Đất đắp cồn ô	m ³	56.000
	Giếng chứa nước: vách nửa, trát vữa tam hợp, cao 1,05m, ø 1m.	giếng	567.000
	Cát giống: cát sạch tại đồng muối	m ³	122.000
	Kho chứa muối trên đồng muối		
	- Kết cấu tranh tre nửa lá	m ²	245.000
	- Tường xây gạch đất nung hoặc gạch không nung đạt quy chuẩn, mái lợp ngói	m ²	1.055.000
	- Tường xây gạch tro lò, gạch cốm, mái lợp ngói	m ²	1.010.000